

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 10/8/2017

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Kim Huệ**

Các Hội thẩm nhân dân: 1/. Ông **Trần Văn Phơ**

2/. Bà **Nguyễn Thị Kiều Thu**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Văn Ngọc Hân**, Thư ký Toà án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:* Bà **Đồ Ngọc Tuyên** - Kiểm sát viên.

Ngày 10/8/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2017/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2017 về: “***Tranh chấp ly hôn***” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 113/2017/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Trần Kim L**, sinh năm 1990 (có mặt).

Địa chỉ: Số Đ đường T, khóm 44, phường 22, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Tạm trú tại số: Số A đường L, khóm 55, phường 22, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

2. *Bị đơn:* Ông **Đặng Văn T**, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số Đ đường T, khóm 44, phường 22, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

3. *Người làm chứng:* Bà **Nguyễn Thị T** (vắng mặt).

Địa chỉ: Số Đ đường T, khóm 44, phường 22, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 13/02/2017 của nguyên đơn là bà Trần Kim L và một số lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn và bị đơn Đặng Văn T quen biết từ năm 2006 và được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào ngày 19/02/2006 sau khi cưới ông, bà sống chung bên gia đình của nguyên đơn L ở tại số Đ đường T, khóm 44, phường 22, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Đến năm 2014 thì ông, bà về gia đình bên chồng sống tại số Đ đường T, khóm 44, phường 22, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Từ khi tổ chức đám cưới đến nay ông, bà vẫn không đăng ký kết hôn tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và có chung với nhau hai người con chung là cháu Trần Thúy V, sinh ngày 05/10/2007 và cháu Trần Hạo N, sinh ngày 11/3/2011, do vợ, chồng không đi đăng ký kết hôn nên khi đăng ký Giấy khai sinh cho các con đã lấy họ mẹ. Trước khi nộp đơn khởi kiện tại Tòa án thì cháu V và cháu N đang chung sống cùng mẹ chồng và bị đơn T tại địa chỉ số Đ đường T, khóm 44, phường 22, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Hiện nay, các con đang do nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng

Nay nguyên đơn L yêu cầu Tòa án không công nhận nguyên đơn và bị đơn Đặng Văn T là vợ chồng.

Về con chung: Nguyên đơn Trần Kim L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai người con chung tên Trần Thúy V, sinh ngày 05/10/2007 và Trần Hạo N, sinh ngày 11/3/2011 cho đến khi cháu V và cháu N đủ 18 tuổi, nguyên đơn không yêu cầu bị đơn T cấp dưỡng nuôi các con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng đã tóm tắt nội dung đơn khởi kiện và các yêu cầu của nguyên đơn Trần Kim L tại Thông báo thụ lý vụ án số: 20/TB-TLVA, ngày 17/02/2017 và đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn Đặng Văn T, cũng như đã triệu tập hợp lệ bị đơn T đến tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hai lần, nhưng bị đơn T không gửi văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện nêu trên của nguyên đơn L và cũng không đến dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

- Tại phiên tòa Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng trình bày ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện

kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tổng đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn Trần Kim L thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, nhưng bị đơn Đặng Văn T và người làm chứng Nguyễn Thị T chưa thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án qua thẩm tra các chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Kim Loan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng bị đơn Đặng Văn T và người làm chứng Nguyễn Thị T vẫn vắng mặt không rõ lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn T và người làm chứng T theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 và Điều 229 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Trần Kim L trình bày về quan hệ hôn nhân và con cái giữa các đương sự như sau: Nguyên đơn và bị đơn Đặng Văn T được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào ngày 19 tháng 02 năm 2006, không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền; nguyên đơn và bị đơn có chung với nhau 02 (hai) người con là cháu Trần Thúy V, sinh ngày 05/10/2007 và cháu Trần Hạo N, sinh ngày 11/3/2011. Lời trình bày nêu trên của nguyên đơn L phù hợp với đơn xin xác nhận đề ngày 01/3/2017 của nguyên đơn và giấy khai sinh của cháu V và cháu N mà nguyên đơn L đã cung cấp cho Tòa án và phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy, theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử khẳng định đây là sự thật.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 (có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 01/01/2001) thì việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo nghi thức quy định và nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Điểm b Khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định: “Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật

này có hiệu lực cho đến ngày 01/01/2003...Từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng”.

Nguyên đơn Trần Kim L và bị đơn Đặng Văn T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2006 nhưng cho đến nay không đăng ký kết hôn, không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận kết hôn, nên theo các quy định nêu trên, pháp luật không công nhận nguyên đơn Trần Kim L và bị đơn Đặng Văn T là vợ chồng.

[4] Về nuôi con chung:

Nguyên đơn Trần Kim L khai trong quá trình chung sống với bị đơn Đặng Văn T thì ông, bà có 02 người con chung là cháu Trần Thúy V, sinh ngày 05/10/2007 và cháu Trần Hạo N, sinh ngày 11/3/2011 do không đi đăng ký kết hôn nên khi Đăng ký Giấy khai sinh cho các con đã lấy họ mẹ. Nhưng cháu V và cháu N là con ruột của bị đơn T, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án đã thông báo cho bị đơn T tại Thông báo thụ lý vụ án số: 20/TB-TLVA, ngày 17/02/2017 và đã triệu tập bị đơn T 02 lần để tiến hành lấy lời khai của bị đơn nhưng bị đơn đều vắng mặt. Hội đồng xét xử xét thấy từ khi vợ chồng ông bà không còn sống chung cho đến nay, cháu V và cháu N đều sống cùng với nguyên đơn L, cuộc sống của các cháu đang ổn định, mặt khác cháu V cũng có nguyện vọng được sống cùng với nguyên đơn L, vì vậy căn cứ vào Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận nguyện vọng của V, giao cháu V và cháu N cho nguyên đơn L tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Bị đơn T được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở ông T thực hiện quyền này, theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do nguyên đơn L không yêu cầu nên bị đơn T không phải cấp dưỡng nuôi các con chung.

[5] Như đã phân tích ở trên đề nghị của Kiểm sát viên là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] **Về tài sản chung, nợ chung:** Do các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[7] **Về án phí:** Nguyên đơn L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 5; Khoản 1 Điều 28; Khoản 1 Điều 35; Điều 92; Điều 93; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 229; Khoản 1 Điều 273, Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 11 và Điều 87 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Điều b Khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

- Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận nguyên đơn Trần Kim L và bị đơn Đặng Văn T là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Trần Thúy V, sinh ngày 05/10/2007 và cháu Trần Hạo N, sinh ngày 11/3/2011 cho nguyên đơn Trần Kim L trực tiếp nuôi dưỡng.

Bị đơn Đặng Văn T không phải cấp dưỡng nuôi các con chung.

Bị đơn T được quyền thăm nom các con chung, không ai được cản trở ông T thực hiện quyền này.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Do các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

4. Về án phí: Nguyên đơn Trần Kim L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*), khấu trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004886 ngày 13/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng. Nguyên đơn L đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. Nguyên đơn L có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn Đặng Văn T thì thời hạn kháng cáo nêu trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yêu hợp lệ tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND TP Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP Sóc Trăng;
- UBND phường 22, TP Sóc Trăng
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Huệ

